

Số: 15 /2023/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 05 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 113/2017/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 tại các bộ, ngành, địa phương năm 2023 và những năm tiếp theo;

Xét Tờ trình số 3317/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre bao gồm:

a) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

b) Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

c) Phí thăm định khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển;

d) Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

đ) Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

e) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

g) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

h) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

i) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất gồm: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính; văn bản; số liệu hồ sơ địa chính (sau đây viết tắt là lệ phí cấp giấy chứng nhận).

Các nội dung khác có liên quan đến hoạt động thu phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo các quy định hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu thực hiện các nội dung tại khoản 1 Điều này.

b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định mức thu, tỷ lệ để lại một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Các cơ quan, tổ chức thu các loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ để lại theo hình thức nộp hồ sơ trực tiếp và trực tuyến quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Chế độ thu, nộp các loại phí, lệ phí

1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp phí, lệ phí thực hiện nộp một lần khi có yêu cầu thực hiện các nội dung theo khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết này.

2. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp phí, lệ phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của cơ quan thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng.

b) Nộp phí, lệ phí qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí, lệ phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Trong thời

hạn 24 giờ tính từ thời điểm nhận được tiền phí, lệ phí, cơ quan, tổ chức nhận tiền phải chuyển toàn bộ tiền phí, lệ phí thu được vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng, nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

c) Nộp phí, lệ phí bằng tiền mặt cho cơ quan thu phí, lệ phí.

3. Định kỳ hàng tháng, tổ chức thu phí gửi số tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

4. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và nộp số phí phải nộp, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 4. Quản lý, sử dụng các loại phí

1. Đối với phí thu từ hoạt động dịch vụ của cơ quan thu phí là đơn vị quản lý hành chính thực hiện cơ chế tự chủ, đơn vị sự nghiệp công lập.

Cơ quan tổ chức thu phí được sử dụng số tiền thu phí được để lại để chi cho các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

2. Đối với phí thu từ hoạt động dịch vụ của tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện thu phí.

Cơ quan thu phí được sử dụng số phí để lại được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được xác định theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, phần còn lại (nếu có) nộp ngân sách nhà nước.

3. Hàng năm, tổ chức thu phí phải quyết toán thu, chi theo quy định. Sau khi quyết toán thu, chi đúng chế độ, số tiền phí được trích để lại chưa chi hết trong năm được chuyển sang năm sau tiếp tục chi theo chế độ quy định.

Điều 5. Dự toán chi phí phục vụ công tác thu lệ phí

Hàng năm, căn cứ vào số thu, các chi phí phát sinh năm liền kề và ước thực hiện năm kế hoạch, cơ quan tổ chức thu lập dự toán chi cho công tác thu lệ phí cấp chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, tổng hợp vào dự toán của đơn vị, gửi cơ quan tài chính thẩm tra, trình cấp thẩm quyền phê duyệt phân bổ theo chế độ, định mức hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Điều khoản chuyển tiếp:

Những hồ sơ đã tiếp nhận trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì thu phí, lệ phí theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre và Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, chế độ quản lý, sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Bến Tre hoặc các loại phí, lệ phí đang áp dụng trước đó.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2023. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre và Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, chế độ quản lý, sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Bến Tre;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp;
- Văn phòng: ĐDBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đồng Khởi, Đài PT-TH tỉnh;
- Trang TTĐT ĐBND tỉnh Bến Tre, Trung tâm TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Quang Triệu



Phụ lục
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG
PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

A. MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ

I. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

1. Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nhóm dự án	Tổng vốn đầu tư (Tỷ VNĐ)				
	≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	≥ 500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các dự án khác (không thuộc nhóm 2, 3, 4, 5, 6)	7,50	9,75	10,80	12,60	15,30
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	10,35	12,75	13,50	14,40	22,50
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	11,25	14,25	15,30	16,20	22,50
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi	11,70	14,25	15,30	16,20	21,60
Nhóm 5. Dự án giao thông	12,15	15,00	16,20	18,00	22,50
Nhóm 6. Dự án công nghiệp	12,60	15,75	17,10	18,00	23,40

Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.

2. Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng trong Biểu quy định tại khoản 1 Mục I Phần A Phụ lục này.

3. Tỷ lệ để lại:

Cơ quan thu phí được để lại 80% trên tổng số phí thu được theo quy định tại các khoản 1, 2 Mục I Phần A Phụ lục này. Phần còn lại (20%) nộp vào ngân sách nhà nước.

II. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất:



Số TT	Nội dung	Mức thu/ báo cáo, đề án
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.	
1.1	<i>Thẩm định lần đầu</i>	
a)	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	400.000
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.100.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	2.600.000
d)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	5.000.000
1.2	<i>Thẩm định cấp lại, điều chỉnh, bổ sung, gia hạn đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất</i>	50% mức thu tương ứng nêu trên
2	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	
2.1	<i>Thẩm định lần đầu</i>	
a)	Đối với khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	
-	Với lưu lượng 0,5m ³ /giờ đến dưới 1m ³ /giờ	4.400.000
-	Với lưu lượng từ 1m ³ /giờ đến dưới 2m ³ /giờ	8.400.000
-	Với lưu lượng từ 2m ³ /giờ đến dưới 5 m ³ /giờ	12.800.000
b)	Đối với khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện hoặc cho các mục đích khác	
-	Cho các mục đích khác với lưu lượng từ trên 100m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	600.000
-	Để phát điện với công suất từ trên 50kW đến dưới 200kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	1.800.000
-	Để phát điện với công suất từ 200kW đến dưới 1.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	4.400.000
-	Để phát điện với công suất từ 1.000kW đến dưới 2.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm	8.400.000
c)	Đối với khai thác, sử dụng nước biển	



Số TT	Nội dung	Mức thu/ báo cáo, đề án
-	Với lưu lượng trên 100.000m ³ /ngày đêm đến dưới 500.000 m ³ /ngày đêm	12.800.000
-	Với lưu lượng từ 500.000m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm	18.000.000
2.2	Thẩm định cấp lại, điều chỉnh, bổ sung, gia hạn khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	50% mức thu tương ứng nêu trên
3.	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	
3.1	Thẩm định lần đầu	1.200.000
3.2	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh.	50% mức thu điểm 3.1

2. Tỷ lệ để lại:

Cơ quan thu phí được để lại 70% trên tổng số phí thu được theo quy định tại số thứ tự 1, 2, 3 trong Biểu quy định tại khoản 1 Mục II Phần A Phụ lục này. Phần còn lại (30%) nộp vào ngân sách nhà nước.

III. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI:

1. Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Áp dụng đối với trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

1.1. Mức thu phí như sau:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Theo hình thức trực tuyến	Theo hình thức trực tiếp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ ĐỐI VỚI TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN:			
1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận:			
-	Đối với đất	Hồ sơ		500.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		500.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		564.000
2	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một giấy chứng nhận (GCN) thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng			



Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Theo hình thức trực tuyến	Theo hình thức trực tiếp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	thêm:			
-	Đối với đất	Hồ sơ		109.000
3	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì được tính bằng:			
-	Đối với đất	Hồ sơ	198.500	397.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		397.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		443.000
4	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính bằng:			
-	Đối với đất	Hồ sơ		259.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		247.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		293.000
II	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC:			
1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu:			
-	Đối với đất	Hồ sơ		1.012.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		1.012.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		1.104.000
2	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN:			
-	Đối với đất	Hồ sơ	279.000	558.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		558.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		615.000
3	Trường hợp đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN:			
-	Đối với đất	Hồ sơ	460.000	920.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		920.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		1.006.000
4	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN:			
-	Đối với đất	Hồ sơ		759.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		736.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		828.000
III	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN:			
1	Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận:			
-	Đối với đất	Hồ sơ		477.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		460.000



Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Theo hình thức trực tuyến	Theo hình thức trực tiếp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		552.000
2	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng:			
-	Đối với đất	Hồ sơ		104.000
3	Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất:			
-	Đối với đất	Hồ sơ		512.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		495.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		587.000
4	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN:			
-	Đối với đất	Hồ sơ		431.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		414.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		500.000

Ghi chú:

(1) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo như trường hợp cấp GCN riêng lẻ lần đầu Mục I Biểu mức thu này.

(2) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì áp dụng theo như trường hợp đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục V Biểu mức thu này.

(3) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục V Biểu mức thu này.

IV ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC:				
1	Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận:			
-	Đối với đất	Hồ sơ		483.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		460.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		552.000
2	Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất:			
-	Đối với đất	Hồ sơ		518.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		495.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		587.000
3	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN:			
-	Đối với đất	Hồ sơ		443.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		426.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		512.000

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Theo hình thức trực tuyến	Theo hình thức trực tiếp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Ghi chú: Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục VI Biểu mức thu này.				
V	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN:			
A	Đăng ký biến động, chỉnh lý Giấy chứng nhận cũ, không cấp mới Giấy chứng nhận:			
1	Chuyển đổi, chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Góp vốn hoặc xoá góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phân chia hoặc hợp nhất quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất:			
-	Đối với đất	Hồ sơ		380.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		403.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		483.000
2	Thay đổi thông tin về thửa đất (đo đạc chỉnh lý bản đồ):			
-	Đối với đất	Thửa		328.000
-	Đối với tài sản	Thửa		345.000
-	Đối với đất và tài sản	Thửa		408.000
3	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất; thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp; đăng ký cho thuê, cho thuê lại hoặc xoá đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; ghi nợ hoặc xoá nợ về nghĩa vụ tài chính; mất trang bổ sung GCN; các trường hợp đăng ký biến động khác:			
-	Đối với đất	Hồ sơ		253.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		253.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		259.000
B	Đăng ký biến động, cấp mới Giấy chứng nhận:			
1	Chuyển đổi, chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Góp vốn hoặc xoá góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phân chia hoặc hợp nhất quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất:			
-	Đối với đất	Hồ sơ		489.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		477.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		558.000
2	Thay đổi thông tin về thửa đất (Đo đạc tách thửa đất, hợp thửa đất):			
-	Đối với đất	Thửa		403.000
-	Đối với tài sản	Thửa		420.000
-	Đối với đất và tài sản	Thửa		483.000



Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Theo hình thức trực tuyến	Theo hình thức trực tiếp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất; đăng ký cho thuê, cho thuê lại hoặc xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; ghi nợ hoặc xóa nợ về nghĩa vụ tài chính; các trường hợp đăng ký biến động khác:			
-	Đối với đất	Hồ sơ		328.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		328.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		408.000
VI	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC:			
A	Đăng ký biến động, chỉnh lý Giấy chứng nhận cũ, không cấp mới Giấy chứng nhận:			
1	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Góp vốn hoặc xoá góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp:			
-	Đối với đất	Hồ sơ		782.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		874.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		955.000
2	Thay đổi thông tin về thửa đất (đo đạc chỉnh lý bản đồ):			
-	Đối với đất	Thửa		552.000
-	Đối với tài sản	Thửa		684.000
-	Đối với đất và tài sản	Thửa		684.000
3	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất; thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp; đăng ký cho thuê, cho thuê lại hoặc xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ; mất trang bổ sung GCN; các trường hợp đăng ký biến động khác:			
-	Đối với đất	Hồ sơ		408.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		489.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		529.000
B	Đăng ký biến động, cấp mới Giấy chứng nhận:			
1	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Góp vốn hoặc xoá góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp:			
-	Đối với đất	Hồ sơ		909.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		1.047.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		1.116.000



Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Theo hình thức trực tuyến	Theo hình thức trực tiếp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Thay đổi thông tin về thửa đất (Đo đạc tách thửa đất, hợp thửa đất):			
-	Đối với đất	Thửa		696.000
-	Đối với tài sản	Thửa		799.000
-	Đối với đất và tài sản	Thửa		845.000
3	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất; đăng ký cho thuê, cho thuê lại hoặc xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ; các trường hợp đăng ký biến động khác:			
-	Đối với đất	Hồ sơ		523.000
-	Đối với tài sản	Hồ sơ		719.000
-	Đối với đất và tài sản	Hồ sơ		765.000

1.2. Trường hợp miễn, giảm: Được miễn, giảm khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hoặc chứng nhận biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, cụ thể:

a) Miễn thu phí đối với các trường hợp:

- Người có công với cách mạng, gồm: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; Liệt sĩ; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến; Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31/12/1993; Người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế; Người có công giúp đỡ cách mạng;

- Người sử dụng đất là hộ nghèo;

- Biến động thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên;

- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc đính chính sai sót giấy chứng nhận đã cấp bị sai so với hồ sơ đăng ký; thông tin thửa đất bị sai sót trong quá trình đo đạc - biên tập thành lập bản đồ địa chính;

- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc chỉnh lý giấy chứng nhận đã cấp do tách, nhập đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện; do giải quyết thủ tục hành chính về đất đai kết hợp với thủ tục đăng ký đổi số chứng minh nhân dân thành số căn cước công

dân hoặc kết hợp với thủ tục xác nhận thời hạn sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân (kính phí thực hiện do ngân sách nhà nước đầu tư).


b) Giảm 50% mức thu phí đối với các trường hợp: Người sử dụng đất là hộ cận nghèo, người neo đơn, người cao tuổi, người khuyết tật, người bị ảnh hưởng chất độc da cam, hóa học.

2. Mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

2.1. Mức thu phí như sau:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Theo hình thức trực tuyến	Theo hình thức trực tiếp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Tài liệu, bản đồ, hồ sơ dạng giấy:			
1	Bản đồ in ploter (dạng giấy): Bản đồ địa chính các tỷ lệ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch	Tờ A ₁ hoặc A ₀	86.500	173.000
2	Sao lục văn bản, số liệu Hồ sơ địa chính (gồm các tài liệu, số liệu: Hồ sơ đo đạc địa chính (Bản mô tả ranh giới, mốc giới địa địa chính (nếu có), Phiếu xác nhận đo đạc hiện trạng thửa đất, biên bản đo đạc (nếu có)); Sổ Mục kê đất đai; Sổ Địa chính; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất; Hồ sơ đăng ký đất đai (đơn đăng ký, các loại giấy tờ pháp lý, nguồn gốc đất kèm theo đơn đăng ký như: Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, cho thuê lại, Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực thi hành, giấy tờ về thừa kế, các hợp đồng về giao dịch quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, các loại tờ khai thực hiện nghĩa vụ tài chính, chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính, ...)	Hồ sơ	46.000	92.000
3	Trích lục thông tin quy hoạch:			
a	Cung cấp thông tin quy hoạch bằng văn bản hoặc bản trích lục thông tin quy hoạch (trắng đen)	Thửa	52.000	104.000
b	Trích lục thông tin quy hoạch in màu theo yêu cầu	Thửa	75.000	150.000
4	Trích lục bản đồ			
a	Trích lục bản đồ cho 01 thửa	Thửa	46.000	92.000




Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Theo hình thức trực tuyến	Theo hình thức trực tiếp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
b	Trường hợp trích lục cho nhiều thửa/bản trích lục, mức áp dụng như sau:			
-	Từ 02 đến 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức a.	Thửa	37.500	75.000
-	Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức a.	Thửa	29.000	58.000
-	Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức a.	Thửa	23.000	46.000
5	Giá trị điểm toạ độ địa chính các loại			
-	Địa chính cơ sở	Điểm	100.000	200.000
-	Địa chính	Điểm	65.000	130.000
-	Ghi chú điểm toạ độ địa chính	Tờ	10.000	20.000
6	Sao lục văn bản, số liệu về đất đai khác: Thống kê, kiểm kê đất đai; quy hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất,...	Trang	40.000	80.000
II	Tài liệu, bản đồ, hồ sơ dạng số:			
1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Mảnh	172.500	345.000
2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000	Mảnh	201.500	403.000
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000	Mảnh	224.500	449.000
4	Bản đồ địa chính	Thửa	19.000	38.000
	Các loại Bản đồ khác: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất,...	Tờ	200.000	400.000
5	Nếu chọn lọc nội dung theo lớp thông tin thì mức thu phí cho từng lớp như sau: * Các lớp thông tin dữ liệu không gian đất đai nền giao thông, thủy hệ,.. thu bằng 1/6 mức thu theo tờ nhân với hệ số 1,2; * Các lớp cơ sở toán học, dữ liệu không gian chuyên đề: thu bằng 1/7 mức thu theo tờ.			
6	Cung cấp thông tin về thuộc tính địa chính từ cơ sở dữ liệu địa chính	Trường/ thửa đất	4.000	8.000

2.2. Đối với cung cấp qua đường bưu chính, hệ thống thông tin (website, app, email, zalo...) qua môi trường điện tử.

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
	Cung cấp qua đường bưu chính, hệ thống thông tin (website, app, email, zalo...):			



Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý	Mảnh	16.000	Bao gồm: bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính, bản đồ kiểm kê...(1 file sẽ gồm nhiều mảnh)
2	Tài liệu khác	Trang A4	9.000	Kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính; Đăng ký đất đai, hồ sơ địa chính, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; Thống kê, kiểm kê đất đai; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Giá đất và bản đồ giá đất;...
3	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ			
3.1	Cung cấp thông tin quy hoạch của thửa đất	Trường/thửa đất	4.000	<i>Các trường (9 trường): số tờ; số thửa; diện tích; mục đích sử dụng; địa chỉ thửa đất; thông tin quy hoạch; tỷ lệ; tên chủ sử dụng; địa chỉ chủ sử dụng</i>
3.2	Cung cấp thông tin tài liệu khác theo trường thông tin có trong cơ sở dữ liệu	Trường/thửa đất	4.000	

* Ghi chú:

- Mức thu trên áp dụng cho trường hợp đối với các thông tin, tài liệu, dữ liệu dạng số. Thông tin, tài liệu được đơn vị có chức năng thu thập và scan (quét) phục vụ lưu trữ và cung cấp.

- Trong trường hợp trích xuất thông tin bằng thiết bị lưu trữ cung cấp qua đường bưu điện thì mức phí trên chưa bao gồm chi phí thiết bị lưu trữ, chi phí gửi tài liệu qua đường bưu điện.

- Mức phí trên tính cho việc Cung cấp thông tin, tài liệu cho 1 trang tài liệu khổ A4 hoặc 1 mảnh bản đồ, tài liệu thông tin địa lý dạng giấy. Khi số lượng trang (hoặc mảnh) khai thác > 1, mức cho mỗi trang (hoặc mảnh) tăng thêm tính



bảng 0; 1) mức quy định trong bảng trên (áp dụng số trang nhân bản của một trang (mạnh) hoặc trang tiếp theo trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp).

- Các trường dữ liệu có trong Cơ sở dữ liệu đất đai được phép cung cấp phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.3. Trường hợp miễn, giảm:

a) Miễn thu phí đối với các trường hợp:

- Người có công với cách mạng, gồm: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; Liệt sĩ; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến; Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31/12/1993; Người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế; Người có công giúp đỡ cách mạng;

- Người sử dụng đất là hộ nghèo;

- Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan quản lý nhà nước thuộc các sở, ngành có văn bản đề nghị khai thác và sử dụng tài liệu đất đai để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh trong tình trạng khẩn cấp; phòng, chống thiên tai trong tình trạng khẩn cấp (*Tình trạng khẩn cấp quy định tại khoản này được xác định theo quy định của Luật quốc phòng và pháp luật về phòng, chống thiên tai*);

- Cung cấp thông tin, tài liệu đất đai kèm theo hồ sơ chuyển cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính với nhà nước liên quan đến sử dụng đất đai của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

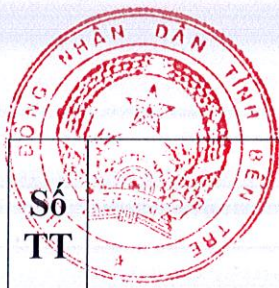
b) Mức thu phí bằng 60% mức phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với trường hợp Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan quản lý nhà nước thuộc các sở, ban, ngành có văn bản đề nghị khai thác và sử dụng tài liệu đất đai cho mục đích quốc phòng, an ninh, trừ trường hợp quy định tại điểm 2.3.a.

c) Giảm 50% mức thu phí đối với các trường hợp: Người sử dụng đất là hộ cận nghèo, người neo đơn, người cao tuổi, người khuyết tật, người bị ảnh hưởng chất độc da cam, hóa học.

3. Mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

3.1. Mức thu phí như sau:

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn vị tính: đồng	
			Mức thu	
			Theo hình thức trực tuyến	Theo hình thức trực tiếp
1	Đăng ký về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ		80.000



Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Theo hình thức trực tuyến	Theo hình thức trực tiếp
2	Đăng ký văn bản thông báo về xử lý tài sản bảo đảm	Hồ sơ		30.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	Hồ sơ		60.000
4	Xóa đăng ký về giao dịch bảo đảm	Hồ sơ		20.000

3.2. Trường hợp miễn nộp phí:

- Cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và khoản 3, 4, Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.

- Các đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015 bao gồm: hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

- Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của cán bộ đăng ký.

4. Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất:

Mức thu: 25.000 đồng/Hồ sơ.

5. Tỷ lệ để lại:

Cơ quan thu phí được để lại 90% trên tổng số phí thu được theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Mục I Phần A Phụ lục này. Phần còn lại (10%) nộp vào ngân sách nhà nước.

B. MỨC THU CÁC LOẠI LỆ PHÍ:

Mức thu lệ phí cấp chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất gồm: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính.

1. Mức thu lệ phí cụ thể như sau:

1.1 Theo hình thức trực tiếp:



Số TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu		
			Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức
			Các phường thuộc thành phố	Các xã, thị trấn	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất lần đầu: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cấp giấy quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất (đất và tài sản)	Đồng/ Giấy	25.000	12.000	100.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (đất và tài sản)	Đồng/ Giấy	50.000	25.000	300.000
3	Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất do bị mất; đăng ký biến động có viết mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất (đất, tài sản, đất và tài sản)	Đồng/ Giấy	40.000	20.000	50.000
4	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất (đất, tài sản, đất và tài sản) do hết trang 4; cấp lại trang bổ sung do bị mất trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/ Giấy	20.000	10.000	40.000
5	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: Đăng ký biến động không viết lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất mới, chỉ chỉnh lý trang 4 (đất, tài sản, đất và tài sản)	Đồng/ Giấy	20.000	10.000	40.000
6	Trích lục bản đồ địa chính; văn bản; số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/ Thửa hoặc Hồ sơ	15.000	7.000	30.000

chứng minh nhân dân thành sổ căn cước công dân; xác nhận thời hạn sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân; nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng;

- Trường hợp đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, sở hữu nhà ở, sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

3. Tỷ lệ để lại: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước./.

**1.2. Theo hình thức trực tuyến:**

Số TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu		
			Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức
			Các phường thuộc thành phố	Các xã, thị trấn	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất lần đầu: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cấp giấy quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất (đất và tài sản)	Đồng/ Giấy	12.500	6.000	50.000
2	Trích lục bản đồ địa chính; văn bản; số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/ Thửa hoặc Hồ sơ	7.500	3.500	15.000

2. Miễn thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các trường hợp:

- Người có công với cách mạng, gồm: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; Liệt sĩ; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến; Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31/12/1993; Người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế; Người có công giúp đỡ cách mạng;

- Người sử dụng đất là hộ nghèo, hộ cận nghèo, người neo đơn, người cao tuổi, người khuyết tật, người bị ảnh hưởng chất độc da cam, hóa học;

- Biến động thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên;

- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc đính chính sai sót giấy chứng nhận đã cấp bị sai so với Hồ sơ đăng ký; Thông tin thửa đất bị sai sót trong quá trình đo đạc, biên tập thành lập bản đồ địa chính;

- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc chỉnh lý giấy chứng nhận đã cấp do tách, nhập đơn vị hành chính (kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước đầu tư); Đăng ký đổi số